

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 1 NĂM 2018**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN/HN  
Đvt: VNĐ

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2018                | 31/12/2017                |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>12.470.313.347.831</b> | <b>13.564.206.894.471</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>5.376.069.828.919</b>  | <b>5.761.373.378.462</b>  |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 2.425.393.470.068         | 2.036.380.214.900         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 2.950.676.358.851         | 3.724.993.163.562         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>1.689.023.423.144</b>  | <b>1.524.756.875.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        |             | 1.689.023.423.144         | 1.524.756.875.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>4.735.325.509.959</b>  | <b>5.401.768.277.274</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.3         | 3.150.958.664.967         | 3.295.915.893.805         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |             | 475.338.389.579           | 561.608.913.743           |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134        |             | 273.146.290.944           | 362.260.953.603           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.4         | 1.033.620.790.328         | 1.384.501.359.353         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     | 137        |             | (197.738.625.859)         | (202.518.843.230)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>327.694.044.450</b>    | <b>437.860.888.239</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | 332.654.230.961           | 442.821.074.750           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)         | 149        |             | (4.960.186.511)           | (4.960.186.511)           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>342.200.541.359</b>    | <b>438.447.475.496</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | V.11a       | 34.023.530.682            | 31.440.444.113            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 293.653.390.420           | 339.453.785.708           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        | V.7         | 14.523.620.257            | 67.553.245.675            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>10.324.880.888.337</b> | <b>10.307.844.708.562</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>35.149.500.146</b>     | <b>35.130.038.475</b>     |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn            | 212        |             | 9.465.750.000             | 9.465.750.000             |
| 2. Phải thu dài hạn khác                      | 216        |             | 25.683.750.146            | 25.664.288.475            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>3.608.548.947.290</b>  | <b>3.679.088.134.917</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.8         | 3.587.347.200.077         | 3.655.557.170.080         |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 12.132.563.072.411        | 12.072.864.595.140        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 223        |             | (8.545.215.872.334)       | (8.417.307.425.060)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.9         | 21.201.747.213            | 23.530.964.837            |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 99.481.250.958            | 98.931.250.958            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 229        |             | (78.279.503.745)          | (75.400.286.121)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>230</b> | <b>V.10</b> | <b>191.622.774.087</b>    | <b>192.806.592.051</b>    |
| - Nguyên giá                                  | 231        |             | 229.280.786.454           | 229.280.786.454           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 232        |             | (37.658.012.367)          | (36.474.194.403)          |

150  
CÔNG  
PH  
VỤ K  
DẦU  
VIỆT  
TP

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2018                | 31/12/2017                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>257.555.386.061</b>    | <b>231.941.620.006</b>    |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn                | 241        | V.6a        | 69.694.316.672            | 69.025.227.149            |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.6b        | 187.861.069.389           | 162.916.392.857           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>4.997.747.969.223</b>  | <b>4.929.897.711.573</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        | V.13        | 4.972.599.310.224         | 4.904.546.552.574         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        | V.14        | 51.030.000.000            | 51.030.000.000            |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | 254        |             | (25.881.341.001)          | (25.678.841.001)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>1.234.256.311.530</b>  | <b>1.238.980.611.541</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.11b       | 702.166.943.146           | 690.580.624.245           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262        |             | 498.848.569.779           | 513.884.713.229           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | 33.240.798.605            | 34.515.274.067            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>22.795.194.236.168</b> | <b>23.872.051.603.034</b> |

| <b>NGUỒN VỐN</b>                              | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2018                | 31/12/2017                |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>10.780.005.934.541</b> | <b>11.791.288.218.850</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>6.407.077.794.003</b>  | <b>7.360.292.711.684</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 311        | V.16a       | 2.448.258.180.083         | 3.090.358.921.160         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312        |             | 305.782.586.916           | 297.786.634.990           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313        | V.17        | 117.822.902.988           | 198.702.815.094           |
| 4. Phải trả người lao động                    | 314        |             | 266.335.403.323           | 473.138.384.477           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 315        | V.18        | 2.017.675.537.476         | 1.958.931.723.281         |
| 6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 317        |             | 7.320.484.583             | 6.502.704.300             |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 318        | V.19a       | 33.204.765.682            | 59.084.393.412            |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                     | 319        | V.20        | 676.326.351.426           | 722.019.687.978           |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.15        | 256.718.783.908           | 254.715.582.472           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 321        | V.21a       | 37.580.076.924            | 28.083.531.198            |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |             | 240.052.720.694           | 270.968.333.322           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>4.372.928.140.538</b>  | <b>4.430.995.507.167</b>  |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn           | 332        |             | 964.179.228.176           | 1.030.026.975.045         |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn           | 336        | V.19b       | 326.291.503.820           | 327.592.453.766           |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 337        |             | 192.116.385               | 203.885.885               |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 338        | V.15        | 886.787.106.259           | 900.700.787.441           |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | V.22        | 660.544.386.534           | 641.272.845.435           |
| 6. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | V.21b       | 1.471.818.816.370         | 1.468.056.576.601         |
| 7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 342        |             | 63.114.982.994            | 63.141.982.994            |

.TY /  
 N THU  
 CHÍ  
 NAM  
 HỒ C

| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2018                | 31/12/2017                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b> | <b>400</b> |             | <b>12.015.188.301.627</b> | <b>12.080.763.384.185</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> | V.23        | <b>12.015.188.301.627</b> | <b>12.080.763.384.185</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                  | 411        |             | 4.467.004.210.000         | 4.467.004.210.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   | 411a       |             | 4.467.004.210.000         | 4.467.004.210.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                    | 412        |             | 39.617.060.000            | 39.617.060.000            |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                   | 418        |             | 2.733.991.187.688         | 2.728.613.621.181         |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       | 421        |             | 3.523.531.151.466         | 3.509.498.025.960         |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước    | 421a       |             | 3.272.906.838.465         | 2.726.076.743.513         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này               | 421b       |             | 250.624.313.002           | 783.421.282.447           |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát         | 429        |             | 1.251.044.692.473         | 1.336.030.467.043         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |             | <b>22.795.194.236.168</b> | <b>23.872.051.603.034</b> |



**Dương Thị Ngọc Quý**  
 Người lập



**Nguyễn Quang Chánh**  
 Phụ trách Kế toán




**Phan Thanh Tùng**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2018  
 Thành phố Hồ Chí Minh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ 1 NĂM 2018**

Mẫu số B 02 - DN/HN  
ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã | Quý 1 Năm 2018    | Quý 1 Năm 2017    | Lũy Kế Năm 2018   | Lũy Kế Năm 2017   |
|--|----|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01 | 3.328.092.390.124 | 3.374.558.554.348 | 3.328.092.390.124 | 3.374.558.554.348 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02 | -                 | -                 | -                 | -                 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10 | 3.328.092.390.124 | 3.374.558.554.348 | 3.328.092.390.124 | 3.374.558.554.348 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                    | 11 | 3.007.635.437.786 | 3.087.500.865.852 | 3.007.635.437.786 | 3.087.500.865.852 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20 | 320.456.952.338   | 287.057.688.496   | 320.456.952.338   | 287.057.688.496   |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21 | 63.600.327.280    | 61.388.310.924    | 63.600.327.280    | 61.388.310.924    |
| 6. Chi phí tài chính                                   | 22 | 14.218.640.495    | 27.911.279.333    | 14.218.640.495    | 27.911.279.333    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23 | 7.438.652.725     | 10.519.405.431    | 7.438.652.725     | 10.519.405.431    |
| 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |    | 68.052.757.647    | 170.101.072.998   | 68.052.757.647    | 170.101.072.998   |
| 8. Chi phí bán hàng                                    | 24 | 18.466.266.885    | 18.250.951.626    | 18.466.266.885    | 18.250.951.626    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 25 | 122.688.059.214   | 126.887.073.232   | 122.688.059.214   | 126.887.073.232   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30 | 296.737.070.670   | 345.497.768.226   | 296.737.070.670   | 345.497.768.226   |
| 11. Thu nhập khác                                      | 31 | 3.179.978.137     | 32.024.042.263    | 3.179.978.137     | 32.024.042.263    |
| 12. Chi phí khác                                       | 32 | 2.810.861.271     | 33.761.819.894    | 2.810.861.271     | 33.761.819.894    |
| 13. Lợi nhuận khác                                     | 40 | 369.116.866       | (1.737.777.631)   | 369.116.866       | (1.737.777.631)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50 | 297.106.187.536   | 343.759.990.595   | 297.106.187.536   | 343.759.990.595   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51 | 73.338.288.051    | 245.634.057.749   | 73.338.288.051    | 245.634.057.749   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         |    | 34.307.684.551    | (177.312.721.279) | 34.307.684.551    | (177.312.721.279) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                            | 60 | 189.460.214.934   | 275.438.654.125   | 189.460.214.934   | 275.438.654.125   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |    | 253.359.594.606   | 255.793.065.637   | 253.359.594.606   | 255.793.065.637   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |    | (63.899.379.672)  | 19.645.588.488    | (63.899.379.672)  | 19.645.588.488    |

Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

Nguyễn Quang Chánh  
Phụ trách Kế toán



Phan Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 4 năm 2018  
Thành phố Hồ Chí Minh

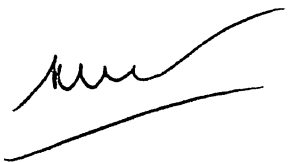
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Mẫu số B 03 - DN  
ĐVT: VNĐ

| CHỈ TIÊU   | Từ 01/01/2018<br>đến 31/03/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 31/03/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                           |                                 |                                 |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>297.106.187.536</b>          | <b>343.759.990.595</b>          |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |                                 |                                 |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 140.789.650.087                 | 191.767.286.013                 |
| - Các khoản dự phòng   | 8.681.068.124                   | 23.622.851.847                  |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                     | (1.216.821.933)                 | (6.333.931.537)                 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư  | (120.042.726.053)               | (212.460.615.584)               |
| - Chi phí lãi vay  | 7.438.652.725                   | 10.519.405.431                  |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 27.000.000                      | 2.850.000.000                   |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br/>thay đổi vốn lưu động</b> | <b>332.783.010.487</b>          | <b>353.724.986.765</b>          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 770.033.543.721                 | 1.136.658.980.188               |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 111.441.319.251                 | 435.525.298.280                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | (1.038.828.153.839)             | (1.583.554.173.147)             |
| - Tăng giảm chi phí trả trước  | (14.169.405.470)                | 31.938.400.910                  |
| - Tiền lãi vay đã trả  | (3.896.327.709)                 | (6.466.364.946)                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                      | (27.907.664.965)                | (281.871.306.701)               |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                  | (39.781.136.313)                | (47.277.300.957)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                     | <b>89.675.185.163</b>           | <b>38.678.520.393</b>           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                               |                                 |                                 |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                          | (168.579.058.758)               | (127.993.418.934)               |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                       | -                               | -                               |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                   | (435.251.650.000)               | (394.617.462.322)               |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 277.157.668.152                 | 175.000.000.000                 |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 83.577.468.836                  | 53.611.925.780                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                         | <b>(243.095.571.770)</b>        | <b>(293.998.955.476)</b>        |

| <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 31/03/2018</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 31/03/2017</b> |
|--|---|---|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                  |   |   |
| - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 20.618.128.546                          | 26.000.000.000                          |
| - Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | (35.702.617.521)                        | (134.093.977.795)                       |
| - Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                       | (223.144.172.400)                       | (95.341.400)                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>(238.228.661.375)</b>                | <b>(108.189.319.195)</b>                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                         | <b>(391.649.047.982)</b>                | <b>(363.509.754.278)</b>                |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm</b>          | <b>5.761.373.378.462</b>                | <b>5.883.669.671.740</b>                |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>6.345.498.439</b>                    | <b>(517.740.175)</b>                    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm</b>         | <b>5.376.069.828.919</b>                | <b>5.519.642.177.286</b>                |



**Dương Thị Ngọc Quý**  
 Người lập



**Nguyễn Quang Chánh**  
 Phụ trách Kế toán




**Phan Thanh Tùng**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2018  
 Thành phố Hồ Chí Minh



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

### I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 07 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

#### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Tổng công ty được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

### II. Cấu trúc doanh nghiệp

#### 1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

| Tên công ty  | Địa chỉ   | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|--|---|------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC                      | Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu          | 100,00           | 100,00                     |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                  | Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu           | 100,00           | 100,00                     |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC  | Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu          | 100,00           | 100,00                     |
| Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | Số 65A, Đường 30/04, Phường Thới Nhất, thành Phố Vũng Tàu | 84,95            | 84,95                      |

7 





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Tên công ty   | Địa chỉ   | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|---|---|------------------|----------------------------|
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC              | Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi                             | 95,19            | 95,19                      |
| Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa | Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa                                 | 54,69            | 54,69                      |
| Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ            | KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng                           | 51,00            | 51,00                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC          | Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu | 51,00            | 51,00                      |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ    | KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu                       | 59,61            | 59,61                      |
| Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV              | Số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu                               | 51,00            | 51,00                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Hà Nội             | 51,00            | 51,00                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình       | Tầng 16, Khách sạn Dầu khí, Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu       | 51,00            | 51,00                      |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan        | Malaysia  | 100,00           | 100,00                     |

**2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

| Công ty  | Địa điểm  | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|-----------|--------------|------------------------|
| Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12                                     | Singapore | 33,00 %      | 33,00 %                |
| Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd                      | Singapore | 51,00%       | 50,00%                 |
| Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd                         | Singapore | 51,00%       | 50,00%                 |
| Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited        | Malaysia  | 49,00 %      | 50,00 %                |
| Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited | Malaysia  | 60,00 %      | 50,00 %                |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí                           | Việt Nam  | 28,75%       | 28,75%                 |

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

---

## III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### 2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

## IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

### 1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

### 3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

*Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## 5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## 6. Các khoản đầu tư tài chính:

### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

## **Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

## **Đầu tư vào Công ty con**

Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

## **Đầu tư vào Công ty liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

## **Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

## **Đầu tư tài chính dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

## **Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## 7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

## 8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

Số năm

|                        |       |
|------------------------|-------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03-45 |
| Cầu cảng, bến cảng     | 10-40 |
| Máy móc, thiết bị      | 03-20 |
| Phương tiện vận tải    | 06-10 |
| Thiết bị quản lý       | 03-10 |
| Tài sản khác           | 04-14 |

## 10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

## 12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

## 13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

## 14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

## 15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

## 16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

## 17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

## 18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

## 19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

## **20. Doanh thu và thu nhập khác**

### **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

## Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

### 21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

○ Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;

○ Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### 22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

### 23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

### 24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Tổng công ty.

### 25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành tại Việt Nam

## 26. Các nguyên tắc và lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Số dư các khoản công nợ nội bộ tại thời điểm cuối kỳ, các khoản doanh thu, chi phí nội bộ phát sinh trong kỳ giữa Công ty mẹ với Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau sẽ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                   | 31/03/2018<br>VNĐ        | 31/12/2017<br>VNĐ        |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền</b>                       | <b>2.425.393.470.068</b> | <b>2.036.380.214.900</b> |
| <i>Trong đó:</i>                  |                          |                          |
| Tiền mặt                          | 8.951.241.917            | 8.252.264.188            |
| Tiền gửi ngân hàng                | 2.416.217.559.045        | 2.027.565.396.662        |
| Tiền đang chuyển                  | 224.669.106              | 562.554.050              |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b> | <b>2.950.676.358.851</b> | <b>3.724.993.163.562</b> |
| <b>Tổng</b>                       | <b>5.376.069.828.919</b> | <b>5.761.373.378.462</b> |

Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ (57,6 triệu USD) và các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:****Ngắn hạn:**

|                                 | 31/03/2018 (VNĐ)         |                          | 31/12/2017 (VNĐ)         |                          |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.689.023.423.144        | 1.689.023.423.144        | 1.524.756.875.000        | 1.524.756.875.000        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>1.689.023.423.144</b> | <b>1.689.023.423.144</b> | <b>1.524.756.875.000</b> | <b>1.524.756.875.000</b> |

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

**3. Phải thu khách hàng:**

|   | 31/03/2018<br>VNĐ | 31/12/2017<br>VNĐ |
|---|-------------------|-------------------|
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                             | 548.097.670.229   | 189.420.865.257   |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                          | 456.361.269.668   | 132.409.225.586   |
| Talisman Vietnam  | 334.023.958.227   | 255.627.604.340   |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước | 242.083.910.439   | 276.529.217.437   |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí                       | 197.593.092.627   | 84.890.425.869    |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                            | 154.931.328.909   | 291.898.260.249   |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (R) Ltd                      | 110.404.678.153   | 98.515.072.306    |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                       | 107.109.846.578   | 79.049.994.782    |
| Công ty Điều hành chung Cửu Long                                | 70.932.634.617    | 161.944.180.208   |
| Idemitsu Oil & Gas Co. Ltd                                      | 56.761.049.600    | 9.411.054.686     |
| Công ty CP Dịch vụ hàng hải Thiên Nam                           | 51.111.177.891    | 56.728.185.878    |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

|   | <b>31/03/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>VNĐ</b>        | <b>VNĐ</b>        |
| Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn                                       | 50.498.679.458    | 90.627.272.060    |
| SapuraKencana TL Offshore SDN BHD                                       | 50.390.435.627    | 50.202.080.912    |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn                       | 37.203.110.659    | 58.330.002.000    |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd                         | 32.412.395.820    | 88.438.324.234    |
| Công ty TNHH Đóng Tàu và Cơ khí Sài Gòn                                 | 27.618.717.956    | 26.267.313.759    |
| Korea National Oil Corporation  | 22.956.411.391    | 25.774.135.899    |
| Công ty TNHH Top Solvent (Việt Nam)                                     | 20.950.297.060    | -                 |
| Repsol Oil & Gas Malaysia Limited                                       | 18.506.162.668    | 17.774.871.457    |
| Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO  | 17.334.961.571    | 16.993.389.709    |
| Công ty TNHH Dịch vụ kho vận PTL  | 15.264.873.164    | 16.417.179.704    |
| Premier Oil Vietnam Offshore B.V  | 14.963.831.392    | 16.411.580.466    |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn                                   | 14.738.057.520    | 50.998.736.717    |
| Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh                                      | 11.650.600.797    | 11.896.195.648    |
| Công ty Rosneft Viet Nam B.V  | 10.963.264.727    | 13.422.571.333    |
| Ogeoseis Sdn Bhd  | 9.157.972.629     | 9.157.972.629     |
| Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam   | 4.142.258.890     | 14.322.424.885    |
| Công ty Cổ phần Thuận Hải   | 9.557.298.637     | 10.646.745.370    |
| Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling - Baker Hughes | 6.293.222.085     | 9.376.854.387     |
| BJ Services - PV Drilling Joint Venture Company Limited                 | 7.743.932.415     | 9.009.953.297     |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí                          | 5.917.265.513     | 19.616.888.929    |
| Công ty Điều hành Dầu khí Hoàng Long                                    | 3.814.996.643     | 8.684.453.609     |
| Tổ hợp nhà thầu JGCS  | 4.392.931.649     | 2.845.403.435     |
| Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng  | 3.566.901.732     | 1.388.459.985     |
| Công ty Điều hành Dầu khí Thăng Long                                    | 2.749.463.023     | 2.995.324.847     |
| CGG Services SA   | 2.719.879.435     | 63.846.228.866    |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam   | 1.939.660.087     | 41.392.972.471    |
| Liên doanh Việt Nga -Vietsovpreto                                       | 1.224.976.010     | 14.390.008.913    |
| L&T Hydrocarbon Engineering Ltd   | 889.516.128       | 19.847.588.645    |
| Văn Phòng Điều Hành Eni Việt Nam B.V Tại Tp.HCM                         | 56.285.472        | 62.108.004.345    |
| Công ty Dầu khí Nhật Việt   | 25.726.180        | 25.799.800.768    |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3  | -                 | 212.904.691.327   |
| PTT Public Company Limited  | -                 | 53.399.796.800    |
| Công ty Điều hành chung Lam Sơn   | -                 | 49.093.105.892    |
| Dongyang P&F Co, LTD  | -                 | 16.543.998.685    |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                           | -                 | 1.277.392.688     |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

|   | <b>31/03/2018</b>        | <b>31/12/2017</b>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>VNĐ</b>               | <b>VNĐ</b>               |
| Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn | -                        | 8.298.632.419            |
| Technip France - Qatar                            | -                        | 2.745.996.692            |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                | 411.903.961.691          | 516.245.453.425          |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>3.150.958.664.967</b> | <b>3.295.915.893.805</b> |

**4. Phải thu khác:**

|   | <b>31/03/2018</b>        | <b>31/12/2017</b>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>VNĐ</b>               | <b>VNĐ</b>               |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1                   | 323.953.614.265          | 333.861.713.153          |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                       | 150.608.886.437          | 133.845.792.765          |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí                          | 209.932.336.109          | 365.897.059.719          |
| Thuế GTGT chưa được khấu trừ                                    | 38.812.947.898           | 61.113.528.219           |
| Văn phòng Điều hành Eni Việt Nam B.V tại TP. HCM                | 35.376.753.795           | 1.923.265.056            |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                                   | 24.484.642.518           | 32.839.087.830           |
| Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn                               | 22.780.089.566           | -                        |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                             | 10.726.711.081           | 11.755.759.525           |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước | 10.051.994.906           | 13.452.443.638           |
| Baltec Ies Pty Ltd  | 32.297.757.305           | 11.741.610.300           |
| Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh                             | 20.725.520.191           | 9.288.457.557            |
| PTTEP International Limited                                     | 16.706.559.528           | -                        |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài | 10.061.561.353           | 10.061.561.353           |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn                           | 14.342.446.779           | 11.233.096.573           |
| Công ty TNHH TD & KT dầu khí Exxonmobil Việt Nam                | 2.393.385.000            | 8.872.958.600            |
| Ký cược, ký quỹ   | 6.573.143.493            | 6.546.889.543            |
| Talisman Malaysia Limited                                       | 1.983.372.593            | 1.983.372.593            |
| Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu                     | 3.476.553.032            | 3.476.553.032            |
| CGG Services SAS  | 3.049.109.018            | 3.037.716.742            |
| Công ty Điều hành chung Cửu Long                                | 7.217.905.707            | 2.995.724.406            |
| TNK Vietnam B.V   | 1.755.762.291            | 2.464.434.291            |
| Tổng công ty lắp máy Việt Nam                                   | 2.675.607.236            | 2.675.607.236            |
| Tổ hợp nhà thầu JGCS  | 2.400.000.000            | 2.400.000.000            |
| Công ty Điều hành chung Lam Sơn                                 | 30.977.287               | 97.045.082.145           |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited                  | -                        | 81.594.000.000           |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited                      | -                        | 66.635.100.000           |
| Công ty Cổ phần PVI   | -                        | 32.992.818.205           |
| Phải thu khác   | 81.203.152.940           | 353.034.727.222          |
| <b>Tổng</b>   | <b>1.033.620.790.328</b> | <b>1.384.501.359.353</b> |

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khoản phải thu Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

Khoản phải thu Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí là khoản phải thu từ doanh thu trích trước từ doanh thu tạm tính liên quan đến cho thuê tàu trần và dịch vụ vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn đã cung cấp để phục vụ việc khai thác dầu khí tại Lô dầu khí 01/97 và 02/97.

### 5. Hàng tồn kho:

|                                      | 31/03/2018 (VNĐ)       |                      | 31/12/2017 (VNĐ)       |                      |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng             |
| Hàng mua đang đi đường               | -                      | -                    | 1.482.029.228          | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 122.843.448.049        | 4.960.186.511        | 114.833.659.777        | 4.960.186.511        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 33.493.319.704         | -                    | 34.552.065.473         | -                    |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 173.335.385.638        | -                    | 285.126.584.399        | -                    |
| Hàng hoá                             | 2.982.077.570          | -                    | 6.826.735.873          | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>332.654.230.961</b> | <b>4.960.186.511</b> | <b>442.821.074.750</b> | <b>4.960.186.511</b> |

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

| <u>Tên dự án</u>  | <u>Giá trị</u> |
|---|----------------|
| Dự án Hệ thống phân phối khí thấp áp cho KCN Tiền Hải - Thái Bình | 19.431.422.482 |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1                               | 9.837.484.323  |
| Dự án chế tạo GWF2-FAB  | 8.098.426.358  |
| Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí                                      | 49.589.725.278 |
| Dự án Greater Enfield   | 30.408.388.737 |
| Dự án Cá Rồng Đỏ  | 14.176.444.899 |
| Cung cấp dịch vụ khảo sát địa chất công trình                     | 16.963.809.795 |

### 6. Tài sản dở dang dài hạn

#### a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

|                                     | 31/03/2018 (VNĐ)       |                        | 31/12/2017 (VNĐ)       |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 | 301.308.440.489        | -                      | 301.308.440.489        | -                      |
| Dự án Bio Ethanol                   | 69.694.316.672         | 69.694.316.672         | 69.025.227.149         | 69.025.227.149         |
| <b>Tổng</b>                         | <b>371.002.757.161</b> | <b>69.694.316.672</b>  | <b>370.333.667.638</b> | <b>69.025.227.149</b>  |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):**

|   | <b>31/03/2018</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31/12/2017</b><br><b>VNĐ</b> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Đầu tư xây dựng Căn cứ Dịch vụ hàng hải Dầu khí - Sao Mai Bến Đình    | 82.986.651.083                  | 82.986.651.083                  |
| Đầu tư xây dựng mở rộng cầu tại Đình Vũ                               | 59.854.905.191                  | 43.119.201.315                  |
| Phần mềm phục vụ sản xuất kinh doanh                                  | 5.632.640.000                   | 5.632.640.000                   |
| Công trình nhà son di động tại Thanh Hóa                              | 1.936.423.417                   | 1.936.423.417                   |
| Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc tại số 31 đường 30/4, TP. Vũng Tàu | 18.199.638.785                  | 12.029.200.566                  |
| Nâng cấp, nối dài Bến số 1, số 2 tại Cảng Thanh Hoá                   | 5.422.553.734                   | -                               |
| Đóng mới tàu phục vụ gàn bờ cho Nhà máy LHD Nghi Sơn                  | 8.308.411.876                   | 8.101.557.005                   |
| Xây dựng cơ bản dở dang khác  | 5.519.845.303                   | 9.110.719.471                   |
| <b>Tổng</b>   | <b>187.861.069.389</b>          | <b>162.916.392.857</b>          |

**7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:**

|                            | <b>31/03/2018</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31/12/2017</b><br><b>VNĐ</b> |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | -                               | 4.514.870                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.525.994.416                  | 67.245.787.186                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 914.680.078                     | 223.997.856                     |
| Các loại thuế khác         | 82.945.763                      | 78.945.763                      |
| <b>Tổng</b>                | <b>14.523.620.257</b>           | <b>67.553.245.675</b>           |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Đơn vị tính: VNĐ          |                          |                                    |                              |                       |                           |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị     | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ<br>hữu hình khác | Cộng                      |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                          |                                    |                              |                       |                           |
| Số dư tại 31/12/2017          | 3.361.320.429.162         | 1.947.241.206.597        | 6.555.305.414.359                  | 168.421.544.977              | 40.576.000.045        | 12.072.864.595.140        |
| Tăng trong năm                | 4.133.057.970             | 69.731.588.727           | 1.270.540.000                      | 1.975.457.800                | 46.000.000            | 77.156.644.497            |
| Mua trong năm                 | -                         | 69.731.588.727           | 1.270.540.000                      | 1.975.457.800                | 46.000.000            | 73.023.586.527            |
| Đầu tư XD CB hoàn thành       | 4.133.057.970             | -                        | -                                  | -                            | -                     | 4.133.057.970             |
| Giảm trong năm                | -                         | -                        | 17.327.897.226                     | 130.270.000                  | -                     | 17.458.167.226            |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                        | 17.327.897.226                     | 130.270.000                  | -                     | 17.458.167.226            |
| <b>Số dư tại 31/03/2018</b>   | <b>3.365.453.487.132</b>  | <b>2.016.856.406.294</b> | <b>6.539.364.446.163</b>           | <b>170.266.732.777</b>       | <b>40.622.000.045</b> | <b>12.132.563.072.411</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                          |                                    |                              |                       |                           |
| Số dư tại 31/12/2017          | 1.975.682.459.214         | 1.276.971.724.561        | 5.008.712.962.717                  | 134.792.652.135              | 21.147.626.433        | 8.417.307.425.060         |
| Tăng trong năm                | 33.787.207.607            | 34.625.316.851           | 61.942.015.214                     | 5.200.097.681                | 1.171.977.140         | 136.726.614.493           |
| Khấu hao trong năm            | 33.787.207.607            | 34.625.316.851           | 61.942.015.214                     | 5.200.097.688                | 1.171.977.140         | 136.726.614.500           |
| Giảm trong năm                | -                         | -                        | 8.687.897.226                      | 130.270.000                  | -                     | 8.818.167.222             |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                        | 8.687.897.226                      | 130.270.000                  | -                     | 8.818.167.222             |
| <b>Số dư tại 31/03/2018</b>   | <b>2.009.469.666.821</b>  | <b>1.311.597.041.415</b> | <b>5.061.967.080.709</b>           | <b>139.862.479.810</b>       | <b>22.319.603.578</b> | <b>8.545.215.872.334</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                          |                                    |                              |                       |                           |
| Số dư tại 31/12/2017          | 1.385.637.969.948         | 670.269.482.036          | 1.546.592.451.642                  | 33.628.892.842               | 19.428.373.612        | 3.655.557.170.080         |
| Số dư tại 31/03/2018          | 1.355.983.820.307         | 705.375.753.912          | 1.477.280.976.428                  | 30.404.252.961               | 18.302.396.472        | 3.587.347.200.077         |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tại ngày 31/03/2018, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 5.312 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.307 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.179 tỷ đồng.

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Đơn vị tính: VNĐ     |                         |                      |                       |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>máy vi tính | TSCĐ<br>vô hình khác | Cộng                  |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                         |                      |                       |
| Số dư tại 31/12/2017          | 1.310.220.000        | 95.781.769.244          | 1.839.261.714        | 98.931.250.958        |
| Tăng trong năm                | -                    | 550.000.000             | -                    | 550.000.000           |
| Mua trong năm                 | -                    | 550.000.000             | -                    | 550.000.000           |
| Số dư tại 31/03/2018          | <u>1.310.220.000</u> | <u>96.331.769.244</u>   | <u>1.839.261.714</u> | <u>99.481.250.958</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                         |                      |                       |
| Số dư tại 31/12/2017          | -                    | 74.342.357.741          | 1.057.928.380        | 75.400.286.121        |
| Tăng trong kỳ                 | -                    | 2.805.050.958           | 74.166.666           | 2.879.217.624         |
| Khấu hao trong năm            | -                    | 2.805.050.958           | 74.166.666           | 2.879.217.624         |
| Tại ngày 31/03/2018           | -                    | <u>77.147.408.699</u>   | <u>1.132.095.046</u> | <u>78.279.503.745</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                         |                      |                       |
| Số dư tại 31/12/2017          | <u>1.310.220.000</u> | <u>21.439.411.503</u>   | <u>781.333.334</u>   | <u>23.530.964.837</u> |
| Số dư tại 31/03/2018          | <u>1.310.220.000</u> | <u>19.184.360.545</u>   | <u>707.166.668</u>   | <u>21.201.747.213</u> |

**10. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê:**

|                               | Đơn vị tính: VNĐ |                |                 |
|-------------------------------|------------------|----------------|-----------------|
|                               | 31/12/2017       | Tăng trong năm | 31/03/2018      |
| <b>Nguyên giá</b>             |                  |                |                 |
| Cơ sở hạ tầng                 | 229.280.786.454  | -              | 229.280.786.454 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                  |                |                 |
| Cơ sở hạ tầng                 | 36.474.194.403   | 1.183.817.964  | 37.658.012.367  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                  |                |                 |
| Cơ sở hạ tầng                 | 192.806.592.051  | -              | 191.622.774.087 |

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**11. Chi phí trả trước****a. Chi phí trả trước ngắn hạn:**

|  | 31/03/2018<br>VNĐ     | 31/12/2017<br>VNĐ     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thiết bị của tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues | 9.581.233.877         | 8.740.079.090         |
| Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ                    | 6.657.861.699         | 9.399.561.643         |
| Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ                          | 6.106.415.971         | -                     |
| Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II                        | 3.526.580.170         | -                     |
| Chi phí trả trước về tiền bảo hiểm                       | 1.843.927.369         | 1.062.047.506         |
| Chi phí tiền thuê máy nén khí cho Dự án RBB GLC          | 1.716.417.780         | 1.716.417.780         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                          | 4.591.093.816         | 10.522.338.095        |
| <b>Tổng</b>  | <b>34.023.530.682</b> | <b>31.440.444.113</b> |

**b. Chi phí trả trước dài hạn:**

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn            | 296.303.728.324        | 299.690.039.427        |
| Giá trị tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ                       | 112.090.520.528        | 113.054.049.359        |
| Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà         | 99.444.549.376         | 100.066.579.447        |
| Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues        | 76.701.978.285         | 79.312.008.605         |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues    | 39.201.615.882         | 13.318.178.652         |
| Chi phí sửa chữa tài sản lớn còn phải phân bổ               | 28.309.572.158         | 19.559.119.579         |
| Chi phí thuê tàu phục vụ bảo dưỡng Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn | 25.460.571.200         | 18.268.731.200         |
| Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ                       | 7.148.212.068          | 12.417.713.869         |
| Tiền thuê đất Cảng Sơn Trà                                  | 3.386.194.098          | 3.407.342.540          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                              | 14.120.001.227         | 31.486.861.567         |
| <b>Tổng</b>   | <b>702.166.943.146</b> | <b>690.580.624.245</b> |

**12. Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

| Tên Công ty con   | Tỷ lệ sở hữu             |                      | Hoạt động chính                             |
|---|--------------------------|----------------------|---|
|   | Theo giấy<br>phép đầu tư | Theo vốn<br>thực góp |   |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC                           | 100,00%                  | 100,00%              | Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm         |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                       | 100,00%                  | 100,00%              | Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC   | 100,00%                  | 100,00%              | Dịch vụ khách sạn                           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | 84,95%                   | 84,95%               | Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí    |
| Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC   | 51,00%                   | 51,00%               | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO    |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Tên Công ty con  | Tỷ lệ sở hữu          |                   | Hoạt động chính                          |
|--|-----------------------|-------------------|--|
|  | Theo giấy phép đầu tư | Theo vốn thực góp |  |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                   | 95,19%                | 95,19%            | Thương mại, xây dựng                     |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa | 54,69%                | 54,69%            | Dịch vụ căn cứ cảng                      |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ         | 59,61%                | 59,61%            | Dịch vụ căn cứ cảng                      |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ                 | 51,00%                | 51,00%            | Dịch vụ căn cứ cảng                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam      | 51,00%                | 51,00%            | Dịch vụ dầu khí                          |
| Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV                   | 51,00%                | 51,00%            | Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình            | 51,00%                | 51,00%            | Dịch vụ căn cứ cảng                      |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan             | 100,00%               | 100,00%           | Dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí              |

**13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

|  | 31/03/2018<br>VNĐ        | 31/12/2017<br>VNĐ        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá trị khoản đầu tư gốc                       | 2.479.809.740.787        | 2.479.809.740.787        |
| <b>Phân kết quả thuần của các Công ty LDLK</b> |                          |                          |
| Các năm trước                                  | 2.424.736.811.787        | 2.227.466.550.854        |
| Trong năm                                      | 68.052.757.647           | 461.167.360.933          |
| Trừ: Lợi nhuận được chia                       | -                        | (263.897.100.000)        |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>4.972.599.310.224</b> | <b>4.904.546.552.574</b> |

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

| Công ty  | Địa điểm  | Tỷ lệ sở hữu | Hoạt động chính                          |
|--|-----------|--------------|--|
| Công ty Liên doanh Rong Đồi MV12                                     | Singapore | 33,00%       | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO |
| Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited        | Malaysia  | 49,00%       | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO |
| Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited | Malaysia  | 60,00%       | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO |
| Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd                      | Singapore | 51,00%       | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO |
| Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd                         | Singapore | 51,00%       | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO |

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Công ty                                    | Địa điểm | Tỷ lệ sở hữu | Hoạt động chính                             |
|--|----------|--------------|---|
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | Việt Nam | 28,75%       | Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí |

Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO “Orkid” sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO “Orkid” đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn đề sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO “Ruby II” phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi “FPSO Ruby II” đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

## 14. Đầu tư tài chính dài hạn khác

| Danh mục đầu tư khác                                   | 31/03/2018<br>VNĐ     | 31/12/2017<br>VNĐ     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải       | 37.500.000.000        | 37.500.000.000        |
| Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| Công ty cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao           | 10.530.000.000        | 10.530.000.000        |
| <b>Tổng</b>  | <b>51.030.000.000</b> | <b>51.030.000.000</b> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                      | (25.881.341.001)      | (25.678.841.001)      |
|  | <b>25.148.658.999</b> | <b>25.351.158.999</b> |

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

|   | 31/03/2018               |                          | 31/12/2017               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | VNĐ                      |                          | VNĐ                      |                          |
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>Vay ngắn hạn:</b>                        | 7.000.000.000            | 7.000.000.000            | -                        | -                        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                      | 249.718.783.908          | 249.718.783.908          | 254.715.582.472          | 254.715.582.472          |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>256.718.783.908</b>   | <b>256.718.783.908</b>   | <b>254.715.582.472</b>   | <b>254.715.582.472</b>   |
| <b>Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):</b>  |                          |                          |                          |                          |
| Trong vòng 01 năm                           | 249.718.783.908          | 249.718.783.908          | 254.715.582.472          | 254.715.582.472          |
| Trong năm thứ hai                           | 246.334.516.609          | 246.334.516.609          | 256.828.461.609          | 256.828.461.609          |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm               | 591.281.501.054          | 591.281.501.054          | 606.196.144.465          | 606.196.144.465          |
| Sau năm năm                                 | 49.171.088.596           | 49.171.088.596           | 37.676.181.367           | 37.676.181.367           |
|   | <b>1.136.505.890.167</b> | <b>1.136.505.890.167</b> | <b>1.155.416.369.913</b> | <b>1.155.416.369.913</b> |
| <i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i> | <i>249.718.783.908</i>   | <i>249.718.783.908</i>   | <i>254.715.582.472</i>   | <i>254.715.582.472</i>   |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>             | <b>886.787.106.259</b>   | <b>886.787.106.259</b>   | <b>900.700.787.441</b>   | <b>900.700.787.441</b>   |

**16. Phải trả người bán**

|   | 31/03/2018      |                          | 31/12/2017      |                          |
|---|-----------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
|   | Giá trị         | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>                |                 |                          |                 |                          |
| SapuraKencana TL Offshore SDN BHD                               | 169.350.669.243 | 169.350.669.243          | 168.719.871.395 | 168.719.871.395          |
| CGG Services (Singapore) Pte Ltd                                | 114.317.839.492 | 114.317.839.492          | 78.956.740.031  | 78.956.740.031           |
| Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu                     | 107.338.846.408 | 107.338.846.408          | 73.673.538.280  | 73.673.538.280           |
| Công ty TNHH Hải Dương  | 99.433.730.604  | 99.433.730.604           | 68.664.051.310  | 68.664.051.310           |
| PTSC South East Asia Pte. Ltd                                   | 98.956.777.618  | 98.956.777.618           | 100.440.358.115 | 100.440.358.115          |
| Keppel Floatec, LLC   | 85.795.477.712  | 85.795.477.712           | 56.093.345.483  | 56.093.345.483           |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam                             | 64.145.705.836  | 64.145.705.836           | 43.022.348.736  | 43.022.348.736           |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ hàng hải Nam Việt                       | 42.296.927.976  | 42.296.927.976           | 29.537.878.075  | 29.537.878.075           |
| Công ty Cổ phần SCI E&C   | 55.296.947.450  | 55.296.947.450           | 125.927.923.363 | 125.927.923.363          |
| CGG Marine B.V.   | 55.296.540.638  | 55.296.540.638           | 61.439.506.423  | 61.439.506.423           |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam                           | 46.039.795.554  | 46.039.795.554           | 143.435.112.738 | 143.435.112.738          |
| Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm Fecon           | 31.400.861.184  | 31.400.861.184           | 56.831.727.720  | 56.831.727.720           |
| Công ty CP Phát Triển Đô thị Dầu khí                            | 28.786.077.535  | 28.786.077.535           | 48.479.985.748  | 48.479.985.748           |
| Sunrise Shipping Agency Ltd.                                    | 28.341.463.532  | 28.341.463.532           | 28.713.679.560  | 28.713.679.560           |
| Công ty cổ phần tàu dịch vụ dầu khí HD Marine                   | 23.837.703.356  | 23.837.703.356           | 23.219.753.183  | 23.219.753.183           |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí                  | 19.508.121.973  | 19.508.121.973           | 15.936.045.276  | 15.936.045.276           |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước | 14.043.023.018  | 14.043.023.018           | -               | -                        |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy                 | 9.626.566.182   | 9.626.566.182            | 208.646.819.147 | 208.646.819.147          |
| Liên doanh Việt -Nga Vietsovpetro                               | 8.283.878.052   | 8.283.878.052            | 7.830.129.295   | 7.830.129.295            |

|   | 31/03/2018               |                          | 31/12/2017               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                  | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Công ty TNHH TMDV Vận tải - Đại lý Tàu biển Bình An | 7.703.265.092            | 7.703.265.092            | 11.240.999.504           | 11.240.999.504           |
| Velocity Energy Pte Ltd                             | 5.536.328.252            | 5.536.328.252            | 3.444.001.471            | 3.444.001.471            |
| Công ty CP dịch vụ Dầu khí và Hàng hải Toàn Cầu     | 1.766.100.547            | 1.766.100.547            | 8.443.946.929            | 8.443.946.929            |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí              | 786.788.320              | 786.788.320              | 66.267.935.109           | 66.267.935.109           |
| CGG Services SA                                     |                          |                          | 53.048.094.313           | 53.048.094.313           |
| Heerema Marine Contractors Nederland SE             | -                        | -                        | 113.675.000.000          | 113.675.000.000          |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam       |                          |                          | 31.157.846.934           | 31.157.846.934           |
| Sercel US   | -                        | -                        | 29.825.593.620           | 29.825.593.620           |
| Phải trả người bán khác                             | 1.330.368.744.509        | 1.330.368.744.509        | 1.433.686.689.402        | 1.433.686.689.402        |
| <b>Tổng</b>   | <b>2.448.258.180.083</b> | <b>2.448.258.180.083</b> | <b>3.090.358.921.160</b> | <b>3.090.358.921.160</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

|                            | 31/03/2018<br>VNĐ      | 31/12/2017<br>VNĐ      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 16.925.510.534         | 12.482.666.072         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 43.553.820.675         | 22.812.674.849         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 18.000.021.923         | 9.681.182.601          |
| Các loại thuế khác         | 39.343.549.856         | 153.726.291.572        |
| <b>Tổng</b>                | <b>117.822.902.988</b> | <b>198.702.815.094</b> |

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

|                                | 31/12/2017<br>VNĐ      | Số phải nộp<br>VNĐ     | Số đã nộp<br>VNĐ       | 31/03/2018<br>VNĐ      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa     | 12.478.151.202         | 25.586.997.339         | 21.139.638.008         | 16.925.510.533         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu       | -                      | 8.327.943.135          | 8.327.943.135          | -                      |
| Thuế xuất, nhập khẩu           | -                      | 3.134.106.190          | 3.134.106.190          | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | (53.081.402.951)       | 73.338.288.051         | (9.770.941.158)        | 30.027.826.258         |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 9.457.184.745          | 50.604.680.128         | 42.976.523.028         | 17.085.341.845         |
| Thuế nhà đất                   | -                      | 29.707.751             | 29.707.751             | -                      |
| Thuế môn bài                   | -                      | 49.000.000             | 53.000.000             | (4.000.000)            |
| Các loại thuế khác             | 160.944.105.579        | 67.006.877.983         | 188.686.379.468        | 39.264.604.094         |
| <b>Tổng</b>                    | <b>129.798.038.575</b> | <b>228.077.600.577</b> | <b>254.576.356.422</b> | <b>103.299.282.730</b> |

Trong đó:

|                                     |                 |                 |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 67.553.245.675  | 14.523.620.257  |
| Thuế và các khoản phải trả Nhà nước | 197.351.284.250 | 117.822.902.988 |

(\*):

| Thuế Thu nhập doanh nghiệp            | Số tiền<br>VNĐ          |
|---------------------------------------|-------------------------|
| Thuế nộp thừa tại ngày 31/12/2017     | (53.081.402.951)        |
| Thuế phải nộp trong kỳ                | 73.338.288.051          |
| Thuế đã nộp trong kỳ:                 | (9.770.941.158)         |
| <i>Trong đó:</i>                      |                         |
| <i>Thuế thực tế nộp trong kỳ</i>      | <i>27.907.664.965</i>   |
| <i>Thuế được hoàn trong kỳ</i>        | <i>(37.678.606.123)</i> |
| Thuế còn phải nộp tại ngày 31/03/2018 | 30.027.826.258          |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**18. Chi phí phải trả**

| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn:</b>                              | <b>31/03/2018</b>        | <b>31/12/2017</b>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <b>VNĐ</b>               | <b>VNĐ</b>               |
| Dự án Biển Đông  | 251.213.593.580          | 251.213.593.580          |
| Chi phí hoạt động tàu FPSO Lam Sơn                             | 221.185.960.099          | 241.937.105.156          |
| Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1               | 207.458.209.712          | 239.144.709.614          |
| Dự án nâng công suất phân xưởng NH3                            | 104.223.422.650          | 195.010.446.750          |
| Dự án Sư Tử Nâu  | 176.519.134.415          | 176.519.134.415          |
| Dự án Cá Rồng Đỏ   | 160.235.628.662          | 109.526.399.197          |
| Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadeus và Bình Minh 02      | 139.891.452.954          | 101.131.411.390          |
| Dự án Daman  | 132.619.646.162          | 93.568.956.410           |
| Dự án Maharaja Lela South                                      | 67.543.470.140           | 66.443.470.140           |
| Dự án nhà máy NPK  | 57.517.697.039           | 56.630.235.474           |
| Dự án Ghana Yinson   | 49.982.945.000           | 49.982.945.000           |
| Dự án Sư Tử Vàng 6X  | 49.161.840.000           | 49.161.840.000           |
| Dự án Nhà máy Cảng Hải Phòng                                   | 39.856.336.175           | -                        |
| Dự án khối thượng tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera          | 37.188.998.400           | 37.188.998.400           |
| Dự án Bio Ethanol  | 27.530.970.832           | 27.530.970.832           |
| Dự án H05 Topside  | 23.062.094.580           | -                        |
| Dự án MV17   | 19.634.177.551           | -                        |
| Chi phí nạo vét khu thủy diện của Công ty Cảng Dịch vụ         | 14.000.000.000           | -                        |
| Chi phí tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà                         | 13.442.530.338           | -                        |
| Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất, địa chấn và công trình ngầm | 12.035.425.915           | 22.785.534.168           |
| Chi phí thuê bãi tại Khu công nghiệp Tàu thủy Nghi Sơn         | 20.000.000.000           | 20.000.000.000           |
| Dự án Ghana Kanfa  | 18.215.700.000           | 18.215.700.000           |
| Chi phí hoạt động và bảo hiểm tàu FPSO Ruby II                 | 11.236.790.096           | 11.528.364.126           |
| Giá vốn thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn       | 11.095.296.541           | 10.307.715.143           |
| Chi phí liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman            | 7.388.808.000            | 13.953.106.660           |
| Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn                                    | 7.703.477.086            | 7.703.477.086            |
| Dự án PLD SS   | 7.187.131.243            | -                        |
| Chi phí hoạt động tàu FSO Biển Đông 01                         | 6.253.096.180            | 2.611.392.445            |
| Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng                          | 6.627.738.971            | 1.504.276.080            |
| Dự án GPP Cà Mau   | 2.444.569.763            | 7.614.506.046            |
| Dự án Thái Bình Hàm Rồng                                       | 3.151.755.978            | 4.151.155.978            |
| Dự án PLD RN   | 2.611.112.139            | -                        |
| Trích trước chi phí thuê ngoài thực hiện Dự án Logistisc       | 1.345.841.132            | 4.072.747.370            |
| Chi phí phải trả khác  | 108.110.686.143          | 139.493.531.821          |
| <b>Tổng</b>  | <b>2.017.675.537.476</b> | <b>1.958.931.723.281</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**19. Doanh thu chưa thực hiện**

|   | 31/03/2018<br>VNĐ      | 31/12/2017<br>VNĐ      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn:</b>   |                        |                        |
| <b>Doanh thu nhận trước:</b>  |                        |                        |
| Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 25.909.090.898         | 34.545.454.535         |
| Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình               | 5.203.799.784          | 5.203.799.784          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ xử lý dữ liệu khảo sát địa chấn                                  | -                      | 1.688.259.443          |
| Doanh thu dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển                  | 2.091.875.000          | 17.646.879.650         |
| <b>Tổng</b>   | <b>33.204.765.682</b>  | <b>59.084.393.412</b>  |
| <b>b. Dài hạn:</b>  |                        |                        |
| <b>Doanh thu nhận trước:</b>  |                        |                        |
| Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình               | 205.382.412.902        | 206.683.362.848        |
| Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 120.909.090.918        | 120.909.090.918        |
| <b>Tổng</b>   | <b>326.291.503.820</b> | <b>327.592.453.766</b> |

**20. Phải trả khác**

|  | 31/03/2018<br>VNĐ      | 31/12/2017<br>VNĐ      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả khác ngắn hạn:</b>                       |                        |                        |
| Tổng công ty Công Nghiệp Tàu Thủy                    | 412.414.513.793        | 400.847.141.179        |
| Tiền lương thưởng phải trả người lao động            | 58.824.419.732         | 37.031.968.642         |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông                      | 31.633.952.508         | 15.306.325.596         |
| BHYT, BHXH, BHTN; kinh phí công đoàn                 | 15.760.708.675         | 7.026.893.631          |
| Yinson Port Ventures Pte., Ltd                       | 15.400.000.000         | -                      |
| Công ty Điều hành chung Lam Sơn                      | 13.980.607.544         | 13.980.607.544         |
| Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông                  | 12.559.908.872         | 12.559.908.872         |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                            | 11.677.234.839         | 14.017.268.629         |
| Tạm thu thuế thu nhập cá nhân người lao động         | 11.199.274.462         | 8.425.836.509          |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí | 9.584.672.031          | 9.584.672.031          |
| Nordic Maritime Pt. Ltd                              | 6.846.000.000          | 6.552.000.000          |
| Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy                     | 6.040.262.746          | 7.985.970.390          |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam        | 5.240.216.424          | 6.907.965.831          |
| Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu          | 4.151.921.073          | 8.030.586.773          |
| PTSC Asia Pacific Pte. Ltd                           | -                      | 105.385.909.258        |
| Các khoản phải trả khác                              | 61.012.658.728         | 68.376.633.093         |
| <b>Tổng</b>  | <b>676.326.351.427</b> | <b>722.019.687.978</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức tạm ứng của năm 2017 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết số 53/NQ-DVKT-HĐQT ngày 25/01/2018 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

**21. Dự phòng phải trả**

|   | <b>31/03/2018</b>        | <b>31/12/2017</b>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>VNĐ</b>               | <b>VNĐ</b>               |
| <b>a. Ngắn hạn:</b>                                     |                          |                          |
| <b>Dự phòng phải trả khác:</b>                          |                          |                          |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC                           | 6.712.560.000            | 6.712.560.000            |
| Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Ruby II         | 8.232.212.260            | 6.585.769.808            |
| Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Lam Son         | 10.892.064.696           | 2.635.042.340            |
| Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FSO Biển Đông 01     | 9.502.298.698            | 7.601.838.958            |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn khác                         | 2.240.941.270            | 4.548.320.092            |
| <b>Tổng</b>   | <b>37.580.076.924</b>    | <b>28.083.531.198</b>    |
| <b>b. Dài hạn</b>                                       |                          |                          |
| <b>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:</b>           |                          |                          |
| Dự án Biển Đông   | 360.577.100.000          | 360.577.100.000          |
| Dự án Sư Tử Nâu   | 305.716.586.414          | 305.716.586.414          |
| Dự án Sư Tử Vàng 6X                                     | 84.525.593.656           | 84.525.593.656           |
| Dự án tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera               | 4.087.113.410            | 4.087.113.410            |
| Dự án Sư Tử Trắng FullField                             | 274.903.401.336          | 274.903.401.336          |
| Dự án Maharaja Lela South                               | 116.547.125.610          | 116.547.125.610          |
| Dự án H05 Topside                                       | 96.130.757.059           | 96.130.757.059           |
| Dự án Ghana Yinson                                      | 55.087.141.058           | 55.087.141.058           |
| Dự án Ghana Kanfa                                       | 19.702.996.906           | 19.702.996.906           |
| Dự án Huc Qatar   | 10.345.907.915           | 10.345.907.915           |
| Dự án Daman   | 54.625.975.610           | 54.625.975.906           |
| Dự án Huc Sư Tử Trắng                                   | 17.325.256.993           | 17.325.256.993           |
| Dự án Huc Maharaja Lela South                           | 13.425.170.408           | 13.425.170.408           |
| Dự án khác  | 9.909.573.001            | 9.909.572.705            |
| <b>Dự phòng phải trả khác:</b>                          |                          |                          |
| Dự phòng chi phí sửa chữa theo định kỳ tàu FPSO Lam Son | 48.909.116.994           | 45.146.877.225           |
| <b>Tổng</b>   | <b>1.471.818.816.370</b> | <b>1.468.056.576.601</b> |

**22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**

|   | Đơn vị tính: VNĐ                          |   |                          |  |               |                                 |                                     |                   |
|---|---|---|--------------------------|--|---------------|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------|
|   | Chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác | Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | Doanh thu chưa thực hiện | Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện | Khấu hao TSCĐ | Lợi nhuận từ Công ty liên doanh | Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | Tổng              |
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>                        | 486.861.275.020                           | (106.574.493)                             | 12.115.432.070           | (8.586.056.140)                            | 3.434.597.034 | (453.642.939.477)               | (167.463.866.220)                   | (127.388.132.205) |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | -   | (506.659.200)                             | (620.177.383)            | -  | (792.268.225) | (14.955.718.684)                | (17.432.861.060)                    | (34.307.684.551)  |
| <b>Tại ngày 31/03/2018</b>                        | 486.861.275.020                           | (613.233.693)                             | 11.495.254.687           | (8.586.056.140)                            | 2.642.328.810 | (468.598.658.161)               | (184.896.727.280)                   | (161.695.816.756) |
| <b>Trong đó:</b>                                  |   |   |                          |  |               |                                 |                                     |                   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    |   |   |                          |  |               |                                 |                                     | 498.848.569.779   |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                   |   |   |                          |  |               |                                 |                                     | 660.544.386.534   |

23. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

|                                  | Vốn đầu tư<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm<br>soát | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng              |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2017</b>      | <b>4.467.004</b>         | <b>39.617</b>           | <b>2.626.120</b>         | <b>1.430.755</b>                      | <b>3.188.956</b>                     | <b>11.752.452</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>            | -                        | -                       | <b>102.494</b>           | <b>(18.917)</b>                       | <b>800.458</b>                       | <b>884.440</b>    |
| Lợi nhuận trong năm              | -                        | -                       | -                        | (18.917)                              | 800.458                              | 781.541           |
| Phân phối lợi nhuận              | -                        | -                       | 102.494                  | -                                     | -                                    | 102.494           |
| Tăng khác                        | -                        | -                       | -                        | -                                     | 405                                  | 405               |
| <b>Giảm trong năm</b>            | -                        | -                       | -                        | <b>75.808</b>                         | <b>480.321</b>                       | <b>556.129</b>    |
| Chia cổ tức                      | -                        | -                       | -                        | 60.881                                | 223.350                              | 284.231           |
| Trích lập các quỹ                | -                        | -                       | -                        | 14.504                                | 256.971                              | 271.475           |
| Khác                             | -                        | -                       | -                        | 423                                   | -                                    | 423               |
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b>      | <b>4.467.004</b>         | <b>39.617</b>           | <b>2.728.614</b>         | <b>1.336.030</b>                      | <b>3.509.498</b>                     | <b>12.080.763</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>            | -                        | -                       | <b>5.378</b>             | <b>(59.595)</b>                       | <b>253.360</b>                       | <b>199.142</b>    |
| Lãi trong năm nay                | -                        | -                       | -                        | (63.899)                              | 253.360                              | 189.460           |
| Phân phối lợi nhuận              | -                        | -                       | 5.378                    | 4.305                                 | -                                    | 9.682             |
| <b>Giảm trong năm</b>            | -                        | -                       | -                        | <b>25.391</b>                         | <b>239.326</b>                       | <b>264.718</b>    |
| Chia cổ tức                      | -                        | -                       | -                        | 15.549                                | 223.350                              | 238.899           |
| Trích lập các quỹ trong biểu vốn | -                        | -                       | -                        | 4.305                                 | 5.378                                | 9.682             |
| Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn | -                        | -                       | -                        | 5.537                                 | 10.599                               | 16.136            |
| <b>Số dư tại 31/03/2018</b>      | <b>4.467.004</b>         | <b>39.617</b>           | -                        | <b>1.251.045</b>                      | <b>3.523.531</b>                     | <b>12.015.188</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|  | 31/03/2018 |                          | 31/12/2017 |                          |
|--|------------|--------------------------|------------|--------------------------|
|  | Tỷ lệ (%)  | Vốn góp (VNĐ)            | Tỷ lệ (%)  | Vốn góp (VNĐ)            |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  | 51,38      | 2.295.000.000.000        | 51,38      | 2.295.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan | 5,87       | 262.214.000.000          | 6,02       | 268.925.000.000          |
| Nhóm quỹ Dragon Capital  | 1,96       | 87.554.000.000           | 2,41       | 107.655.000.000          |
| Nhóm quỹ Templeton Frontier Markets Fund   | 0,50       | 22.336.000.000           | 0,5        | 22.336.000.000           |
| Vốn góp của đối tượng khác   | 40,29      | 1.799.900.210.000        | 39,69      | 1.773.088.210.000        |
| <b>Tổng</b>  | <b>100</b> | <b>4.467.004.210.000</b> | <b>100</b> | <b>4.467.004.210.000</b> |

31/03/2018  
VNĐ31/12/2017  
VNĐT.C.P.  
H.N.**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu****Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                          |                   |                   |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ  | 4.467.004.210.000 | 4.467.004.210.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ    | -                 | -                 |
| Vốn góp tại ngày cuối kỳ | 4.467.004.210.000 | 4.467.004.210.000 |

**d. Cổ tức****Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

|  |     |       |
|--|-----|-------|
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu) | 500 | 1.000 |
|--|-----|-------|

**e. Cổ phiếu**

|   |             |             |
|---|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 446.700.421 | 446.700.421 |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 446.700.421 | 446.700.421 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu) | 10.000      | 10.000      |

**f. Các quỹ của Doanh nghiệp**

|                       | 31/03/2018<br>VNĐ | 31/12/2017<br>VNĐ |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.733.991.187.688 | 2.728.613.621.181 |

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## 24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại: | 31/03/2018<br>VNĐ | 31/12/2017<br>VNĐ |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD)    | 57.677.010        | 57.574.490        |
| Euro (EUR)         | 2.265             | 3.978             |
| Bảng Anh (£)       | 245.224           | 245.224           |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**25. Lợi ích cổ đông thiểu số**

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

|   | Đơn vị tính: Triệu VND  |   |  |  |   |   |   |   |  |                  |
|---|---|---|--|--|---|---|---|---|--|------------------|
|   | Công ty CP<br>Dịch vụ Lắp<br>đặt, Vận hành<br>và Bảo dưỡng<br>Công trình Dầu<br>khí biển PTSC | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>Khai thác<br>Dầu khí<br>PTSC | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>Dầu khí<br>Quảng<br>Ngãi PTSC | Công ty CP<br>Cảng Dịch<br>vụ DKTH<br>Phú Mỹ | Công ty CP<br>Cảng Dịch<br>vụ DKTH<br>PTSC<br>Thanh Hóa | Công ty<br>CP Cảng<br>Dịch vụ<br>Dầu khí<br>Đình Vũ | Công ty<br>TNHH<br>Khảo sát<br>Địa vật lý<br>PTSC<br>CGGV | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>Bảo vệ<br>ANDK Việt<br>Nam | Công Ty<br>Cổ Phần<br>Đầu Tư<br>Dầu Khí<br>Sao Mai -<br>Bến Đình | Tổng Cộng        |
| Vốn điều lệ của Công ty con                         | 400.000   | 200.000   | 300.000  | 350.000                                      | 400.000   | 400.000   | 1.171.499   | 28.786  | 500.000  | 3.750.285        |
| <i>Trong đó :</i>                                   |   |   |  |  |   |   |   |   |  |                  |
| Vốn phân bổ cho PTSC                                | 339.807   | 102.000   | 285.581  | 208.645                                      | 218.773   | 204.000   | 597.817   | 15.300  | 255.000  | 2.226.923        |
| Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số                    | 60.193  | 98.000  | 14.419   | 141.355                                      | 181.227   | 196.000   | 573.682   | 13.486  | 245.000  | 1.523.362        |
| <b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>    | <b>15,05%</b>   | <b>49,00%</b>   | <b>4,81%</b>   | <b>40,39%</b>                                | <b>45,31%</b>   | <b>49,00%</b>                                       | <b>48,97%</b>   | <b>46,85%</b>                                       | <b>49,00%</b>  |                  |
| Tổng tài sản  | 1.218.322   | 624.268   | 736.540  | 529.220                                      | 768.156   | 614.132   | 1.459.024   | 110.886   | 804.118  | 6.864.666        |
| Tổng nợ phải trả                                    | 453.164   | 624.268   | 700.492  | 149.594                                      | 285.219   | 168.992   | 1.242.093   | 61.074  | 243.881  | 3.928.779        |
| Tài sản thuần                                       | <b>765.158</b>  | <b>293.033</b>  | <b>36.048</b>  | <b>379.626</b>                               | <b>482.936</b>  | <b>445.140</b>                                      | <b>216.930</b>  | <b>49.812</b>                                       | <b>560.237</b>   | <b>3.228.920</b> |
| <i>Chi tiết như sau:</i>                            |   |   |  |  |   |   |   |   |  |                  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 400.000   | 200.000   | 300.000  | 350.000                                      | 400.000   | 400.000   | 1.171.499   | 28.786  | 500.000  | 3.750.285        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                            | 308.743   | 6.212   | 4.707  | 23.334                                       | 34.595  | 10.155  | -   | 7.784   | 44.351   | 439.881          |
| 3. LNST chưa phân phối                              | 56.415  | 86.821  | (268.660)  | 6.292  | 48.342  | 34.984  | (954.568)   | 13.242  | 15.886   | (961.246)        |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 54.087  | 71.718  | (272.139)  | -  | 41.907  | 31.513  | (786.512)   | 11.722  | 15.731   | (831.973)        |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>                   | 2.328   | 15.103  | 3.480  | 6.292  | 6.435   | 3.471   | (168.056)   | 1.520   | 155  | (129.273)        |





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

|   | Công ty CP<br>Dịch vụ Lắp<br>đặt, Vận hành<br>và Bảo dưỡng<br>Công trình Dầu<br>khí biển PTSC | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>Khai thác<br>Dầu khí<br>PTSC | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>Dầu khí<br>Quảng<br>Ngãi PTSC | Công ty CP<br>Cảng Dịch<br>vụ DKTH<br>Phú Mỹ | Công ty CP<br>Cảng Dịch<br>vụ DKTH<br>Thanh Hóa | Công ty<br>CP Cảng<br>Dịch vụ<br>Dầu khí<br>Đình Vũ | Công ty<br>TNHH<br>Khảo sát<br>Địa vật lý<br>PTSC<br>CGGV | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>Bảo vệ<br>ANDK Việt<br>Nam | Công Ty<br>Cổ Phần<br>Đầu Tư<br>Dầu Khí<br>Sao Mai -<br>Bến Đình | Đơn vị tính: Triệu VND |
|---|---|---|--|--|---|---|---|---|--|------------------------|
| <b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>              | <b>115.143</b>  | <b>143.586</b>  | <b>1.733</b>   | <b>153.320</b>                               | <b>218.803</b>                                  | <b>218.118</b>                                      | <b>106.231</b>  | <b>19.595</b>                                       | <b>274.516</b>   | <b>1.251.045</b>       |
| <i>Chi tiết như sau:</i>                            |   |   |  |  |   |   |   |   |  |                        |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 60.193  | 98.000  | 14.419   | 141.355                                      | 181.227   | 196.000   | 573.682   | 13.486  | 245.000  | 1.523.362              |
| <i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>       | 60.193  | 98.000  | 14.419   | 141.355                                      | 181.227   | 196.000   | 573.682   | 13.486  | 245.000  | 1.523.362              |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                            | 46.460  | 3.044   | 226  | 9.424  | 15.674  | 4.976   | -   | 2.646   | 21.732   | 104.182                |
| 3. LNST chưa phân phối                              | 8.490   | 42.542  | (12.913)   | 2.541  | 21.902  | 17.142  | (467.451)   | 3.463   | 7.784  | (376.499)              |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 8.139   | 35.142  | (13.080)   | -  | 18.987  | 15.441  | (385.154)   | 2.751   | 7.708  | (310.066)              |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>                   | 350   | 7.400   | 167  | 2.541  | 2.916   | 1.701   | (82.297)  | 712   | 76   | (66.434)               |
| <b>Lỗ/Lợi nhuận trong năm</b>                       | <b>2.328</b>  | <b>18.356</b>   | <b>3.480</b>   | <b>6.292</b>                                 | <b>7.571</b>                                    | <b>4.084</b>  | <b>(168.056)</b>  | <b>1.788</b>  | <b>155</b>   | <b>(124.004)</b>       |
| Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát            | 350   | 8.994   | 167  | 2.541  | 3.430   | 2.001   | (82.297)  | 838   | 76   | (63.899)               |

*Handwritten signature*

001  
CÔ  
PH  
KỶ  
U KI  
T NA  
HỒ

*Handwritten mark*

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

---

## 26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

| <b>Bộ phận Kinh doanh</b>   | <b>Hoạt động</b>  |
|---|---|
| Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí  | Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí   |
| Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO   | Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô   |
| Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV | Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D; khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV |
| Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng  | Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan  |
| Cơ khí, đóng mới và xây lắp   | Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí   |
| Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển  | Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí   |
| Cung cấp các Dịch vụ khác   | Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí   |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31/03/2018

|   | Đơn vị tính: Triệu VNĐ       |   |  |                     |                                     |  |                |                   |
|---|------------------------------|---|--|---------------------|-------------------------------------|--|----------------|-------------------|
|   | Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí | Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO) | Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV | Dịch vụ căn cứ Cảng | Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp | Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển | Dịch vụ khác   | Tổng cộng         |
| <b>Tài sản</b>                                |                              |   |  |                     |                                     |  |                |                   |
| Tài sản bộ phận                               | 2.180.000                    | 4.003.885   | 2.125.653  | 4.105.476           | 7.334.659                           | 1.338.430  | 546.527        | 21.634.632        |
| Tài sản nội bộ                                | 799.489                      | 287.178   | 360.947  | 937.125             | 248.381                             | 158.366  | 152.606        | 2.944.091         |
| <b>Tài sản loại trừ phần tài sản nội bộ</b>   | <b>1.380.512</b>             | <b>3.716.708</b>                                      | <b>1.764.706</b>   | <b>3.168.352</b>    | <b>7.086.278</b>                    | <b>1.180.064</b>   | <b>393.921</b> | <b>18.690.540</b> |
| Lãi từ công ty liên kết                       |                              |   |  |                     |                                     |  |                | 2.492.790         |
| Tài sản không phân bổ                         |                              |   |  |                     |                                     |  |                | 1.611.865         |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>                  |                              |   |  |                     |                                     |  |                | <b>22.795.194</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                            |                              |   |  |                     |                                     |  |                |                   |
| Nợ phải trả bộ phận                           | 1.614.284                    | 1.111.713   | 1.412.094  | 1.762.337           | 5.806.993                           | 582.351  | 245.066        | 12.534.838        |
| Nợ phải trả nội bộ                            | 735.102                      | 292.937   | 394.041  | 846.921             | 392.421                             | 134.139  | 148.531        | 2.944.091         |
| <b>Nợ phải trả sau khi loại trừ nợ nội bộ</b> | <b>879.182</b>               | <b>818.776</b>  | <b>1.018.053</b>   | <b>915.416</b>      | <b>5.414.572</b>                    | <b>448.212</b>   | <b>96.535</b>  | <b>9.590.746</b>  |
| Nợ phải trả không phân bổ                     |                              |   |  |                     |                                     |  |                | 1.189.260         |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>              |                              |   |  |                     |                                     |  |                | <b>10.780.006</b> |

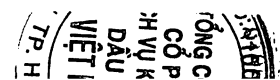
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

|  | Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí | Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO | Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV | Dịch vụ căn cứ Cảng | Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp | Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển | Dịch vụ khác  | Tổng cộng        |
|--|------------------------------|---|--|---------------------|-------------------------------------|--|---------------|------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                     |                              |   |  |                     |                                     |  |               |                  |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài             | 321.784                      | 350.943   | 88.853   | 304.143             | 2.028.208                           | 156.161  | 78.000        | 3.328.092        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác     | 123.768                      | 107.225   | 34.151   | 50.949              | 103.394                             | 86.024   | 17.490        | 523.001          |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                | <b>445.553</b>               | <b>458.168</b>                                      | <b>123.004</b>   | <b>355.092</b>      | <b>2.131.602</b>                    | <b>242.185</b>   | <b>95.490</b> | <b>3.851.093</b> |
| <b>Giá vốn</b>                                       |                              |   |  |                     |                                     |  |               |                  |
| Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài               | 287.079                      | 303.290   | 234.183  | 239.597             | 1.701.328                           | 156.868  | 85.291        | 3.007.635        |
| Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác       | 123.768                      | 107.225   | 34.151   | 50.949              | 103.394                             | 86.024   | 4.369         | 509.880          |
| <b>Tổng giá vốn</b>                                  | <b>410.847</b>               | <b>410.515</b>                                      | <b>268.334</b>   | <b>290.545</b>      | <b>1.804.722</b>                    | <b>242.891</b>   | <b>89.660</b> | <b>3.517.515</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>                         |                              |   |  |                     |                                     |  |               | <b>320.457</b>   |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý                  |                              |   |  |                     |                                     |  |               | 141.154          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>             |                              |   |  |                     |                                     |  |               | <b>179.303</b>   |
| Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết |                              |   |  |                     |                                     |  |               | 68.053           |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính               |                              |   |  |                     |                                     |  |               | 49.382           |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác                    |                              |   |  |                     |                                     |  |               | 369              |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                          |                              |   |  |                     |                                     |  |               | <b>297.106</b>   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                   |                              |   |  |                     |                                     |  |               | 107.646          |
| <b>Lợi nhuận trong năm</b>                           |                              |   |  |                     |                                     |  |               | <b>189.460</b>   |

*Handwritten signature*



*Handwritten signature*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                             | Quý 1 Năm 2018<br>VNĐ    | Quý 1 Năm 2017<br>VNĐ    |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng          | 576.885.604.423          | 31.915.541.558           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 2.068.145.901.160        | 3.221.949.520.495        |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 683.060.884.541          | 120.693.492.295          |
| <b>Tổng</b>                 | <b>3.328.092.390.124</b> | <b>3.374.558.554.348</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                 | Quý 1 Năm 2018<br>VNĐ    | Quý 1 Năm 2017<br>VNĐ    |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 393.743.569.166          | 29.641.502.485           |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.998.111.373.329        | 2.997.960.689.382        |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng       | 615.780.495.291          | 59.898.673.985           |
| <b>Tổng</b>                     | <b>3.007.635.437.786</b> | <b>3.087.500.865.852</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Quý 1 Năm 2018<br>VNĐ | Quý 1 Năm 2017<br>VNĐ |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 50.738.381.006        | 42.163.107.132        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 12.861.946.274        | 18.908.410.239        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                     | 316.793.553           |
| <b>Tổng</b>                        | <b>63.600.327.280</b> | <b>61.388.310.924</b> |

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

|   | Quý 1 Năm 2018<br>VNĐ | Quý 1 Năm 2017<br>VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay   | 7.438.652.725         | 10.519.405.431        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 6.576.453.016         | 16.419.345.591        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 202.500.000           | 251.544.626           |
| Chi phí hoạt động tài chính khác                            | 1.034.754             | 720.983.684           |
| <b>Tổng</b>   | <b>14.218.640.495</b> | <b>27.911.279.332</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5. Thu nhập khác**

|  | Quý 1 Năm 2018<br>VNĐ | Quý 1 Năm 2017<br>VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định   | 1.522.600.000         | 254.545.455           |
| Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng   | 958.681.030           | 705.434.250           |
| Thu nhập từ bồi thường thiệt hại sự cố hỏng máy phát điện tàu CGG Amadues và sửa chữa cáp tàu Bình Minh 02 | -                     | 30.393.238.778        |
| Thu nhập khác  | 698.697.107           | 670.823.780           |
| <b>Tổng</b>  | <b>3.179.978.137</b>  | <b>32.024.042.263</b> |

**6. Chi phí khác**

|  | Quý 1 Năm 2018<br>VNĐ | Quý 1 Năm 2017<br>VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền phạt, bồi thường  | 134.369.686           | 512.271.151           |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định   | 271.012.600           | 58.110.000            |
| Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh kiểm tra  | 1.229.762.616         | -                     |
| Chi phí sửa chữa sự cố hỏng máy phát điện của tàu CGG Amadues và sửa chữa cáp tàu Bình Minh 02 | -                     | 30.970.354.115        |
| Các khoản chi phí khác   | 1.175.716.369         | 2.221.084.628         |
| <b>Tổng</b>  | <b>2.810.861.271</b>  | <b>33.761.819.894</b> |

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

|   | Quý 1 Năm 2018<br>VNĐ  | Quý 1 Năm 2017<br>VNĐ  |
|---|------------------------|------------------------|
| Lương nhân viên quản lý                     | 42.959.906.746         | 39.650.826.743         |
| Dịch vụ mua ngoài                           | 22.663.436.080         | 22.581.181.685         |
| Các khoản dự phòng                          | (4.780.217.370)        | 1.777.624.039          |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 61.844.933.758         | 62.877.440.765         |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>122.688.059.214</b> | <b>126.887.073.232</b> |

**b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

|   | Quý 1 Năm 2018<br>VNĐ | Quý 1 Năm 2017<br>VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lương nhân viên bán hàng                | 1.830.941.351         | 1.977.682.114         |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị             | 6.317.439.676         | 11.035.773.155        |
| Chi phí khác phục vụ hoạt động bán hàng | 10.317.885.858        | 5.237.496.357         |
| <b>Tổng</b>                             | <b>18.466.266.885</b> | <b>18.250.951.626</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Quý 1 Năm 2018<br>VNĐ  | Quý 1 Năm 2017<br>VNĐ    |
|--|------------------------|--------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>      | <b>297.106.187.538</b> | <b>343.759.990.595</b>   |
| Các khoản điều chỉnh giảm                | (112.322.310.918)      | (37.287.958.868)         |
| Các khoản điều chỉnh tăng                | 167.810.609.833        | 947.548.910.461          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                | <b>352.594.486.453</b> | <b>1.254.020.942.189</b> |
| Chuyển lỗ                                | -                      | (9.476.758.212)          |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                | <b>352.594.486.453</b> | <b>1.244.544.183.977</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp     | 20%                    | 20%                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>       | <b>70.518.897.290</b>  | <b>248.908.836.795</b>   |
| Miễn giảm thuế                           | (1.776.215.938)        | (3.274.779.048)          |
| Thuế TNDN bổ sung năm trước              | 4.595.606.696          | -                        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần</b> | <b>73.338.288.051</b>  | <b>245.634.057.749</b>   |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Quý 1 Năm 2018<br>VNĐ    | Quý 1 Năm 2017<br>VNĐ    |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 595.614.668.644          | 303.747.119.889          |
| Chi phí nhân công                | 506.642.898.051          | 430.174.208.806          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 140.789.650.088          | 191.767.286.014          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.765.735.475.815        | 1.910.681.660.696        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 142.817.932.558          | 430.030.435.200          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>3.151.600.625.157</b> | <b>3.266.400.710.604</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**VI. Những thông tin khác****Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong Quý 1 năm 2018, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

|   | Quý 1 Năm 2018<br>VNĐ | Quý 1 Năm 2017<br>VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                 |                       |                       |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                           | 113.366.279.261       | 291.963.653.782       |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1       | 341.812.988.782       | 175.768.557.374       |
| Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam                           | 16.493.395.433        | 73.670.484.567        |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn               | 46.114.837.773        | 53.702.940.898        |
| Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí           | 76.411.143.438        | 1.540.256.149         |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí              | 481.341.081.255       | 2.147.270.987         |
| Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí | 4.701.287.577         | 6.951.439.120         |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất     | 8.527.273             | 291.074.206           |
| Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau            | 3.181.047.732         | 4.659.556.405         |
| Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam              | 2.806.407.411         | 2.449.821.428         |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam       | 3.391.695.117         | 2.460.486.710         |
| Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí     | 8.970.000             | 62.454.000            |
| Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                | 1.316.748.445         | 1.183.338.444         |

**Số dư với các bên liên quan:**

|   | 31/03/2018<br>VNĐ | 31/12/2017<br>VNĐ |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                          |                   |                   |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                 | 548.097.670.229   | 189.420.865.257   |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí              | 456.361.269.668   | 132.409.225.586   |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                           | 107.109.846.578   | 79.049.994.782    |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1       | 154.931.328.909   | 291.898.260.249   |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn   | 37.203.110.659    | 58.330.002.000    |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn               | 14.738.057.520    | 50.998.736.717    |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí           | 197.593.092.627   | 84.890.425.869    |
| Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí | 5.917.265.513     | 19.616.888.929    |
| <b>Phải thu khác</b>                                |                   |                   |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                           | 150.608.886.437   | 133.845.792.765   |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1       | 323.953.614.265   | 333.861.713.153   |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn   | -                 | 8.526.356.681     |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                 | 10.726.711.081    | 11.755.759.525    |

2018  
 IG TY  
 IN  
 THUA  
 II  
 M  
 CHÍ M

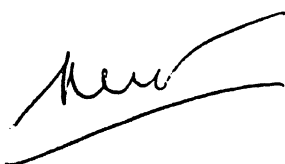


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

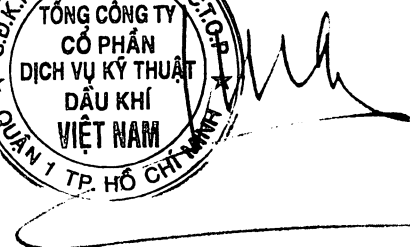
| <b>Phải trả người bán</b>                           | <b>31/03/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>VNĐ</b>        | <b>VNĐ</b>        |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí              | 786.788.320       | 66.267.935.109    |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam       | -                 | 31.157.846.934    |
| Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí | 19.508.121.973    | 15.936.045.276    |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                     |                   |                   |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                | 958.499.452.136   | 1.024.347.199.005 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                           | 13.310.399.729    | 41.979.527.227    |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí           | 22.013.374.648    | 33.866.730.230    |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                           | 71.482.611.573    | 71.482.611.573    |
| <b>Phải trả khác</b>                                |                   |                   |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                 | 12.559.908.872    | 12.559.908.872    |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam       | 5.240.216.424     | 6.907.965.831     |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                           | 11.677.234.839    | 14.017.268.629    |
| <b>Vay và nợ dài hạn</b>                            |                   |                   |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                   | 90.904.433.497    | 108.334.061.023   |



**Dương Thị Ngọc Quý**  
Người lập biểu



**Nguyễn Quang Chánh**  
Phụ trách Kế toán

**Phan Thanh Tùng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2018  
Thành phố Hồ Chí Minh

